

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5050/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Cẩm Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và các dự án điều chỉnh quy mô, địa điểm thực hiện năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Xét Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Cẩm Mỹ, Tờ trình số 1742/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cẩm Mỹ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
I	Đất nông nghiệp	05	16,00
1	Đất nông nghiệp khác	05	16,00
II	Đất phi nông nghiệp	150	4.496,38
1	Đất quốc phòng	04	79,89
2	Đất an ninh	08	6,39
3	Đất khu công nghiệp	02	3.895,00
4	Đất cụm công nghiệp	01	57,35
5	Đất thương mại, dịch vụ	09	5,57
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	07	15,08
7	Đất phát triển hạ tầng	37	314,06
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	06	4,18
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	11	9,04
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	01	4,25
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	01	2,98
	- Đất giao thông	10	289,19
	- Đất thủy lợi	04	1,22
	- Đất công trình năng lượng	02	2,26
	- Đất chợ	02	0,94
8	Đất ở tại nông thôn	10	52,25
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	04	1,86
10	Đất cơ sở tôn giáo	28	16,2
11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	01	0,3
12	Đất sinh hoạt cộng đồng	38	2,43
13	Đất có mặt nước chuyên dùng	01	50
Tổng		155	4.512,38

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục I; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cẩm Mỹ được UBND huyện ký xác nhận ngày 21 tháng 12 năm 2020)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của hộ gia đình, cá nhân

a) Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn, phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã là 20,00 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở là 2,00 ha;

b) Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác là 80,00 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 20,00 ha;

c) Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 40 ha;

d) Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất trồng nuôi trồng thủy sản là 2,00 ha;

đ) Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản là 1,00 ha;

e) Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở là 10 ha, trong đó: Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa là 3,00 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	04	79,89	74,59
2	Đất an ninh	08	6,39	6,39
3	Đất khu công nghiệp	01	3.595,00	3.595,00
4	Đất phát triển hạ tầng	13	135,97	107,12
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở văn hoá	01	0,40	0,40
	- Đất giao thông	08	132,80	103,95
	- Đất thủy lợi	03	1,14	1,14
	- Đất công trình năng lượng	01	1,63	1,63
5	Đất ở tại nông thôn	01	6,29	6,29
6	Đất cơ sở tôn giáo	17	6,10	5,93
7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	01	0,30	0,30
8	Đất có mặt nước chuyên dùng	01	50,00	50,00
Tổng		46	3.879,94	3.845,62

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)
1	Đất khu công nghiệp	01	3.595,00	20,30	-
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	02	3,82	0,69	-
3	Đất phát triển hạ tầng	03	158,35	7,55	-
	<i>Trong đó:</i>				
	- Đất giao thông	02	156,72	6,82	-
	- Đất công trình năng lượng	01	1,63	0,73	-
	Tổng	06	3.757,17	28,54	-

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất cơ sở tín ngưỡng	01	0,10
	Tổng	01	0,10

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục II kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2021

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.683,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	679,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>467,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.761,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.406,09
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,33
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	449,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.572,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	444,72
2.2	Đất an ninh	CAN	45,57
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.895,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,51

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.378,85
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	12,11
	- Đất cơ sở y tế	DYT	5,79
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,64
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,00
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,18
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,25
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.298,17
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,56
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	73,77
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,72
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,10
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	469,55
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	720,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,88

(Chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ lục III)

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	3.665,43
1.1	Đất trồng lúa	21,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	77,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.565,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,80
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	180,19
2.1	Đất phát triển hạ tầng	160,97
	<i>Trong đó:</i>	

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,13
	- Đất giao thông	159,05
	- Đất thủy lợi	0,70
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,01
	- Đất chợ	0,08
2.2	Đất ở tại nông thôn	0,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,00
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	18,04
	Tổng	3.845,62

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.260,32
1.1	Đất trồng lúa	18,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	88,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.150,59
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,09
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,38
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	139,00
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	40,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	20,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	32,25
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	43,75
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,50

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Cẩm Mỹ thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Mỹ; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Mỹ; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Mỹ;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

HUYỆN CẨM MỸ

(Kèm theo Quyết định số 5050/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020			
	1. Đất quốc phòng			
1	Công trình phòng thủ địa phương	CQP	Long Giao	10,00
2	Thao trường Huấn luyện và trường bắn cho lực lượng vũ trang	CQP	Nhân Nghĩa	15,00
3	Bãi xử lý vật liệu nổ kho 862	CQP	Xuân Mỹ	36,00
	2. Đất an ninh			
4	Nhà tạm giữ Công an huyện	CAN	Long Giao	5,00
5	Xây dựng nhà lực lượng Công an xã Lâm San	CAN	Lâm San	0,23
6	Trụ sở công an xã Xuân Bảo	CAN	Xuân Bảo	0,16
	3. Đất khu công nghiệp			
7	Khu công nghiệp huyện Cẩm Mỹ	SKK	Thừa Đức	300,00
	4. Đất cụm công nghiệp			
8	Cụm Công nghiệp Long Giao	SKN	Long Giao, Xuân Đường	57,35
	5. Đất thương mại, dịch vụ			
9	Trạm xăng dầu (Công ty xăng dầu Đồng Nai)	TMD	Sông Nhạn	0,16
10	Trạm kinh doanh Xăng dầu Định Hường (ĐT-765 km 17 + 700m)	TMD	Sông Ray	0,19
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
11	Cơ sở giết mổ tập trung	SKC	Lâm San	1,13
12	Công ty TNHH Huy Minh	SKC	Xuân Tây	4,10
13	Công ty TNHH Lê Hòe	SKC	Xuân Tây	2,69
	7. Đất phát triển hạ tầng			
	7.1. Đất cơ sở văn hoá			
14	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng	DVH	Sông Nhạn	0,64
15	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng	DVH	Xuân Mỹ	0,40
16	Công viên văn hóa Sông Ray	DVH	Xuân Tây	0,76
	7.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo			
17	Trường MN Long Giao	DGD	Long Giao	0,54
18	Trường THPT Cẩm Mỹ	DGD	Long Giao	2,05
19	Trường MN Sông Nhạn	DGD	Sông Nhạn	0,62
20	Trường MN Sông Ray (ấp 9)	DGD	Sông Ray	0,70

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
	7.3. Đất cơ sở khoa học và công nghệ			
21	Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm ứng dụng Công nghệ sinh học Đồng Nai	DKH	Xuân Đường	4,25
	7.4. Đất cơ sở dịch vụ xã hội			
22	Trung tâm nhân đạo Làng Tre	DXH	Xuân Quế	2,98
	7.5. Đất giao thông			
23	Đường Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	DGT	Các xã	152,88
24	Đường ĐT.773 ((Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc) - đoạn từ TTHC huyện Cẩm Mỹ đi huyện Xuân Lộc))	DGT	Các xã	94,81
25	Nâng cấp đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	DGT	Nhân Nghĩa, Xuân Bảo	7,20
26	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình	DGT	Bảo Bình, Xuân Mỹ	7,20
27	Đường Thừa Đức đi Tp. Long Khánh	DGT	Các xã	14,00
28	Đường Nội đồng ấp 3 xã Xuân Tây đi Bảo Bình	DGT	Bảo Bình, Xuân Tây	3,80
29	Đường tổ 26 ấp Tân Hạnh, xã Xuân Bảo	DGT	Xuân Bảo	1,87
30	Hành lang đường Xuân Định - Lâm San (Hành lang đường ĐT-765B phía trước chợ Bảo Bình)	DGT	Bảo Bình	0,08
31	Đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức (mở mới)	DGT	Xuân Đông	3,84
32	Đường vào Cụm Công nghiệp Long Giao	DGT	Xuân Đường	3,51
	7.6. Đất thủy lợi			
33	Hệ thống cấp nước khu vực Đồi 57	DTL	Long Giao	0,01
34	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây	DTL	Lâm San, Sông Ray	0,37
35	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Suối Sao	DTL	Lâm San	0,76
	7.7. Đất công trình năng lượng			
36	Trạm 110kV Xuân Đông và đường dây đầu nối	DNL	Xuân Đông	1,63
	8. Đất ở tại nông thôn			
37	Giao đất ở cho hộ gia đình cá nhân	ONT	Sông Ray	0,20
38	Khu tái định cư xã Xuân Quế	ONT	Xuân Quế	1,00
39	Khu dân cư và tái định cư Nhân Nghĩa	ONT	Nhân Nghĩa	18,63
	9. Đất cơ sở tôn giáo			
40	Giáo xứ Xuân Bảo	TON	Bảo Bình	0,80
41	Tịnh xá Ngọc Bình	TON	Bảo Bình	0,79
42	Giáo xứ Gia Vinh	TON	Lâm San	2,00
43	Chùa Hoàng Mai	TON	Long Giao	0,08
44	Ban trị sự giáo hội phật giáo huyện Cẩm Mỹ	TON	Nhân Nghĩa	0,25
45	Giáo xứ Thiên Phúc	TON	Sông Nhạn	0,77
46	Chùa Thiên Ân	TON	Sông Ray	0,21
47	Giáo xứ Thừa Ân	TON	Thừa Đức	0,45

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
48	Giáo xứ Thiên Đức	TON	Thừa Đức	1,55
49	Tịnh thất Viên An	TON	Xuân Bảo	0,59
50	Chi hội Tin Lành Xuân Đông	TON	Xuân Đông	0,20
51	Giáo xứ Suối Cả	TON	Xuân Đường	0,71
52	Giáo xứ Xuân Quế	TON	Xuân Quế	0,35
53	Giáo xứ Xuân Tây	TON	Xuân Tây	1,03
54	Chùa Đa Bảo	TON	Xuân Tây	0,06
55	Cộng đoàn Đaminh Thánh Thể Xuân Lộc - Xuân Đường	TON	Xuân Đường	0,05
56	Chùa Hoàng Độ	TON	Xuân Quế	0,20
	10. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa			
57	Nghĩa địa ấp Lò Than	NTD	Bảo Bình	0,30
	11. Đất có mặt nước chuyên dùng			
58	Hồ chứa nước Thoại Hương	MNC	Xuân Đông	50,00
	12. Các khu đất đấu giá			
59	Khu sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Nhân Nghĩa	4,98
60	Khu đất thương mại dịch vụ (1 phần thửa 253 tờ 48 xã Long Giao)	TMD	Long Giao	0,08
61	Khu đất thương mại dịch vụ (đối diện TT văn hóa)	TMD	Long Giao	0,80
62	Khu thương mại dịch vụ Hương lộ 10 (Khu dịch vụ ngành viễn thông)	TMD	Long Giao	0,41
63	Khu đất thương mại dịch vụ (giáp Bến xe huyện)	TMD	Long Giao	0,30
64	Khu dân cư Hương lộ 10	ONT	Long Giao	0,87
65	Khu dân cư phía Nam khu nhà ở xã hội	ONT	Long Giao	1,17
66	Khu dân cư số 1 (khu phía Nam)	ONT	Long Giao	0,85
67	Khu dân cư số 3 (Khu TT huyện)	ONT	Long Giao	6,29
68	Một phần khu dân cư số 1 (Khu TT huyện)	ONT	Long Giao	0,44
69	Khu dân cư số 1 còn lại	ONT	Long Giao	22,30
	B. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG MỚI VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021			
	1. Đất quốc phòng			
70	Mở rộng trường bắn Cam Tiêm	CQP	Long Giao	18,89
	2. Đất an ninh			
71	Trụ sở công an xã Bảo Bình	CAN	Bảo Bình	0,14
72	Trụ sở công an Long Giao	CAN	Long Giao	0,20
73	Trụ sở công an xã Nhân Nghĩa	CAN	Nhân Nghĩa	0,17
74	Trụ sở công an xã Sông Ray	CAN	Sông Ray	0,28
75	Trụ sở công an xã Xuân Tây	CAN	Xuân Tây	0,21
	3. Đất khu công nghiệp			

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
76	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Xuân Quế - Sông Nhạn	SKK	Xuân Quế, Sông Nhạn	3.595,00
	4. Đất thương mại, dịch vụ			
77	Khu Sinh thái nghỉ dưỡng Năm Hồng	TMD	Bảo Bình	3,00
78	Trạm xăng dầu Linh Trang Phát	TMD	Long Giao	0,13
79	Trạm xăng dầu Phú Vinh	TMD	Xuân Tây	0,50
	5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
80	Cơ sở sản xuất hàng mỹ nghệ Đại Lợi	SKC	Xuân Đông	0,26
81	Cơ sở giết mổ tập trung	SKC	Xuân Quế	0,72
82	Hợp tác xã Nông nghiệp Xanh	SKC	Xuân Tây	1,20
	6. Đất phát triển hạ tầng			
	6.1. Đất cơ sở văn hoá			
83	Nhà văn hóa đồng bào dân tộc xã Lâm San	DVH	Lâm San	0,91
84	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Xuân Quế	DVH	Xuân Quế	0,50
85	Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng	DVH	Xuân Tây	0,97
	6.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo			
86	Trường MN Hướng Dương, Phân hiệu ấp 5	DGD	Sông Nhạn	0,50
87	Trường MN Tuổi Thơ (Phân hiệu ấp 8)	DGD	Thừa Đức	0,30
88	Trường MN Xuân Bảo	DGD	Xuân Bảo	0,30
89	Trường MN Xuân Đông, PH Cọ Dầu	DGD	Xuân Đông	0,32
90	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc, PH Suối Lức	DGD	Xuân Đông	1,70
91	Trường TH Võ Thị Sáu	DGD	Xuân Đông	0,82
92	Trường THCS Nguyễn Trãi	DGD	Xuân Đông	1,19
	6.3. Đất thủy lợi			
93	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bảo Bình	DTL	Bảo Bình	0,08
	6.4. Đất công trình năng lượng			
94	Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và Trạm 110kV Cẩm Mỹ	DNL	Xuân Quế, Xuân Đường, Long Giao, Nhân Nghĩa	0,63
	6.5. Đất chợ			
95	Chợ Láng Me	DCH	Xuân Đông	0,20
96	Chợ Xuân Mỹ	DCH	Xuân Mỹ	0,74
	7. Đất ở tại nông thôn			
97	Khu dân cư - Công ty Bửu Long	ONT	Sông Ray	0,50
	8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
98	Trụ sở UBND xã Xuân Đông	TSC	Xuân Đông	0,72
99	Nhà công vụ giáo viên (UBND xã quản lý)	TSC	Xuân Đông	0,09
100	Nhà tập thể giáo viên ấp Cẩm Sơn (UBND xã quản lý)	TSC	Xuân Mỹ	0,04

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
101	Trụ sở UBND xã Xuân Tây	TSC	Xuân Tây	1,01
	9. Đất cơ sở tôn giáo			
102	Giáo xứ Hồng Ân	TON	Sông Ray	2,28
103	Thiền thất Lâm Tuyền	TON	Sông Ray	0,30
104	Thiền thất Chơn Như	TON	Sông Ray	0,70
105	Tịnh thất Bình An	TON	Xuân Đông	0,15
106	Chùa Phước An 2	TON	Xuân Tây	0,76
107	Chùa Tam Bảo	TON	Xuân Tây	0,09
108	Chùa Liễu Quán Phước Điền	TON	Xuân Tây	0,60
109	Chùa Định Quang	TON	Xuân Tây	0,05
110	Chùa Thanh Lương	TON	Xuân Tây	0,11
111	Tịnh thất Bảo Viên	TON	Xuân Tây	0,02
112	Tịnh xá Ngọc Xuân	TON	Xuân Tây	1,05
	10. Đất sinh hoạt cộng đồng			
113	Nhà văn hóa ấp Tân Bình xã Bảo Bình	DSH	Bảo Bình	0,05
114	Nhà văn hóa ấp Tân Hòa xã Bảo Bình	DSH	Bảo Bình	0,03
115	Nhà văn hóa ấp Tân Xuân (cũ) xã Bảo Bình	DSH	Bảo Bình	0,01
116	Nhà văn hóa ấp Tân Xuân xã Bảo Bình	DSH	Bảo Bình	0,06
117	Nhà văn hóa ấp 1 xã Lâm San	DSH	Lâm San	0,03
118	Nhà văn hóa ấp 2 xã Lâm San	DSH	Lâm San	0,06
119	Nhà văn hóa ấp 3 xã Lâm San	DSH	Lâm San	0,05
120	Nhà văn hóa ấp 6 xã Lâm San	DSH	Lâm San	0,04
121	Nhà văn hóa ấp Chính Nghĩa xã Nhân Nghĩa	DSH	Nhân Nghĩa	0,06
122	Nhà văn hóa ấp Duyên Lăng xã Nhân Nghĩa	DSH	Nhân Nghĩa	0,02
123	Nhà văn hóa ấp Tân Lập xã Nhân Nghĩa	DSH	Nhân Nghĩa	0,17
124	Nhà văn hóa ấp 1 xã Sông Nhạn	DSH	Sông Nhạn	0,09
125	Nhà văn hóa ấp 3 xã Sông Nhạn	DSH	Sông Nhạn	0,06
126	Nhà văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn	DSH	Sông Nhạn	0,03
127	Nhà văn hóa ấp 6 xã Sông Nhạn	DSH	Sông Nhạn	0,05
128	Nhà văn hóa ấp Suối Đục xã Sông Nhạn	DSH	Sông Nhạn	0,02
129	Nhà văn hóa ấp 3 xã Sông Ray	DSH	Sông Ray	0,07
130	Nhà văn hóa ấp 5 xã Sông Ray	DSH	Sông Ray	0,01
131	Nhà văn hóa ấp 6 xã Sông Ray	DSH	Sông Ray	0,06
132	Nhà văn hóa ấp 8 xã Sông Ray	DSH	Sông Ray	0,02
133	Nhà văn hóa ấp 8 xã Thừa Đức	DSH	Thừa Đức	0,05
134	Nhà văn hóa ấp Tự Túc xã Thừa Đức	DSH	Thừa Đức	0,55
135	Nhà văn hóa ấp Bê Bạc xã Xuân Đông	DSH	Xuân Đông	0,09
136	Nhà văn hóa ấp Cọ Dầu 1 xã Xuân Đông	DSH	Xuân Đông	0,05
137	Nhà văn hóa ấp La Hoa xã Xuân Đông	DSH	Xuân Đông	0,05

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
138	Nhà văn hóa ấp Láng Me 1 xã Xuân Đông	DSH	Xuân Đông	0,02
139	Nhà văn hóa ấp Láng Me 2 xã Xuân Đông	DSH	Xuân Đông	0,05
140	Nhà văn hóa ấp Suối Nhát xã Xuân Đông	DSH	Xuân Đông	0,04
141	Nhà văn hóa ấp Thoại Hương xã Xuân Đông	DSH	Xuân Đông	0,03
142	Nhà văn hóa ấp Đồng Tâm (cũ) xã Xuân Mỹ	DSH	Xuân Mỹ	0,05
143	Nhà văn hóa ấp Suối Râm xã Xuân Quế	DSH	Xuân Quế	0,05
144	Nhà văn hóa ấp 2 xã Xuân Tây	DSH	Xuân Tây	0,01
145	Nhà văn hóa ấp 4 xã Xuân Tây	DSH	Xuân Tây	0,10
146	Nhà văn hóa ấp 6 xã Xuân Tây	DSH	Xuân Tây	0,04
147	Nhà văn hóa ấp 8 xã Xuân Tây	DSH	Xuân Tây	0,02
148	Nhà văn hóa ấp 9 xã Xuân Tây	DSH	Xuân Tây	0,05
149	Nhà văn hóa ấp 11 xã Xuân Tây	DSH	Xuân Tây	0,13
150	Nhà văn hóa ấp 12 xã Xuân Tây	DSH	Xuân Tây	0,06
	11. Đất nông nghiệp khác			
151	Trang trại trồng nấm Nguyễn Đình Khôi	NKH	Sông Ray	1,92
152	Trang trại trồng nấm Diễm Hồng	NKH	Sông Ray	3,20
153	Trang trại trồng nấm Nguyễn Thị Anh Thư	NKH	Sông Ray	3,75
154	Trang trại trồng nấm Nguyễn Đình Khoa	NKH	Sông Ray	2,92
155	Trang trại nấm công nghệ cao - Công ty TNHH TM XNK Cao Nguyên Xanh	NKH	Xuân Tây	4,21
	C. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2021			
1	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm		Các xã	20,00
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm</i>		Các xã	3,00
2	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác		Các xã	80,00
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác</i>		Các xã	20,00
3	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm		Các xã	40,00
4	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng nuôi trồng thủy sản		Các xã	2,00
5	Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản		Các xã	1,00
6	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Các xã	10,00
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở</i>		Các xã	3,00



Phụ lục II

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN CẨM MỸ**

(Kèm theo Quyết định số 5050 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm kế hoạch	Lý do
1	Đình làng 2	TIN	Sông Nhạn	0,10	2018	Hủy do đã hủy thu hồi đất theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020



Phụ lục III
CHI TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HUYỆN CẨM MỸ

(Kèm theo Quyết định số 5050 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Bảo Bình	Lâm Sơn	Long Giao	Nhân Nghĩa
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.683,07	3.279,77	2.529,60	2.708,39	1.425,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	679,70	-	25,59	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>467,88</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.761,26	168,28	150,87	24,52	24,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30406,09	3096,21	2309,09	2680,09	1.378,30
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,33	0,58	31,89	0,06	0,06
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	449,03	14,70	12,16	3,72	22,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.572,76	285,61	717,39	669,22	204,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	444,72	-	-	288,62	15,00
2.2	Đất an ninh	CAN	45,57	0,14	0,23	10,32	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.895,00	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,35	-	-	35,35	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,30	0,13	0,58	12,23	0,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,51	0,72	1,63	4,59	7,05
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.378,85	121,69	77,36	195,57	101,30
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	12,11	0,33	0,92	5,07	0,90
	- Đất cơ sở y tế	DYT	5,79	0,11	0,11	3,61	0,44
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,64	5,02	3,11	7,58	3,90
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,00	1,30	0,98	1,59	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,18	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,25	1,31	-	-	0,05
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.298,17	117,25	84,67	80,50	66,84
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,00	0,54	0,24	10,45	0,43
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04	-	-	0,98	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,56	1,90	3,21	0,55	2,53
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	73,77	1,63	4,73	2,02	1,14
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,72	1,00	0,29	1,15	0,25
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,10	-	0,07	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	1,30	0,45	0,01	0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	469,55	38,00	18,60	26,88	9,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	720,96	-	525,33	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,88	-	-	-	-



Phụ lục III
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HUYỆN CẨM MỸ

(Kèm theo Quyết định số 5050/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Sông Nhạn	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.683,07	2.642,71	2.893,40	2.152,54	1.847,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	679,70	151,29	449,12	9,69	1,69
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	467,88	31,80	421,38	12,85	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.761,26	318,49	448,15	66,23	212,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30406,09	2.139,69	1.854,32	2.021,90	1.614,24
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	-	-	37,66	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,33	26,14	84,29	14,59	14,51
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	449,03	7,10	57,52	2,47	4,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.572,76	2.145,04	419,84	837,39	296,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	444,72	88,74	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	45,57	-	34,34	-	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.895,00	1.716,07	-	300,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,35	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,30	0,28	3,68	0,53	1,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,51	0,26	3,40	0,65	2,34
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.378,85	225,59	112,48	444,56	117,19
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	12,11	0,64	0,73	0,35	0,76
	- Đất cơ sở y tế	DYT	5,79	0,11	0,43	0,08	0,11
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,64	3,26	6,23	2,31	2,99
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,00	1,59	-	1,50	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,18	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,25	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.298,17	63,86	158,17	51,63	91,05
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,00	0,26	0,44	0,33	0,22
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04	-	0,05	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,56	4,37	2,95	6,16	2,39
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	73,77	8,75	5,76	7,10	2,88
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	0,90	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,72	0,47	1,14	1,01	0,06
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,10	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	0,03	0,12	-	1,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	469,55	35,46	46,61	25,42	13,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	720,96	-	50,70	-	65,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,88	-	-	-	-



Phụ lục III
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HUYỆN CẨM MỸ

(Kèm theo Quyết định số 5050/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.683,07	4.408,15	3.240,26	2.408,73	2.360,16	4.787,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	679,70	33,96	-	-	-	8,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>467,88</i>	<i>1,85</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.761,26	2.457,10	9,76	4,50	3,57	873,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30406,09	1.595,01	3.227,93	2.395,17	2.352,64	3.741,50
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,33	79,96	0,16	-	-	97,09
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	449,03	242,12	2,41	9,06	3,95	66,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.572,76	537,74	472,60	331,82	2.142,83	511,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	444,72	-	-	36,00	-	16,36
2.2	Đất an ninh	CAN	45,57	-	-	-	-	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.895,00	-	-	-	1.878,93	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,35	-	22,00	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,30	2,10	2,86	3,90	6,16	1,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,51	5,66	1,93	16,25	2,23	14,80
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.378,85	142,98	372,86	133,75	156,84	176,68
	<i>Trong đó:</i>							
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	12,11	-	0,03	0,91	0,50	0,97
	- Đất cơ sở y tế	DYT	5,79	0,18	0,08	0,26	0,08	0,19
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,64	9,88	3,33	3,84	3,61	11,58
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,00	-	1,99	3,68	1,37	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,18	-	-	0,18	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,25	-	-	19,89	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.298,17	207,36	36,05	85,01	59,11	196,67
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,00	0,89	0,50	0,34	0,56	0,80
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04	0,01	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,56	1,72	1,08	2,21	1,79	4,70
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	73,77	12,92	13,48	8,22	1,55	3,59
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	0,17	-	-	2,20	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,72	0,37	0,83	0,24	1,05	0,86
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,10	-	-	-	-	2,03
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	-	-	0,52	0,02	0,27
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	469,55	113,56	21,01	25,31	32,39	63,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	720,96	50,00	-	-	-	29,88
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,88	1,88	-	-	-	-